

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
1	2	3	4	5	
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,140,971,085,286	1,340,215,086,691
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,441,073,099	165,896,805,396
	1. Tiền	111	V.01	13,441,073,099	45,096,805,396
	2. Các khoản tương đương tiền	112			120,800,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	708,965,459,500	762,324,034,500
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		715,445,340,187	769,445,340,187
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(6,479,880,687)	(7,121,305,687)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338,331,235,909	325,508,954,842
	1. Phải thu của khách hàng	131		45,781,771,616	35,803,969,901
	2. Trả trước cho người bán	132		27,225,971,080	36,546,191,335
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		243,847,393,463	235,824,968,845
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	22,966,108,202	18,748,865,909
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,490,008,452)	(1,415,041,148)
IV.	Hàng tồn kho	140		71,329,446,983	76,971,055,267
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	73,359,667,235	79,697,597,669
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,030,220,252)	(2,726,542,402)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8,903,869,795	9,514,236,686
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		642,062,411	853,375,958
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,807,793,836	6,967,693,811
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,454,013,548	1,693,166,917
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		506,240,574,794	507,421,674,771
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		263,009,770,376	267,594,069,821
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	250,754,763,677	257,334,282,375
	- Nguyên giá	222		390,983,403,775	389,941,112,869
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(140,228,640,098)	(132,606,830,494)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,262,100,355	9,592,675,980
	- Nguyên giá	228		16,839,023,106	16,839,023,106
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,576,922,751)	(7,246,347,126)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,992,906,344	667,111,466
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	7,876,016,204	7,921,664,537
	- Nguyên giá	241		9,043,165,265	9,043,165,265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,167,149,061)	(1,121,500,728)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		132,987,708,826	132,987,708,826
	1. Đầu tư vào công ty con	251		131,987,708,826	131,987,708,826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2,610,000,000	2,610,000,000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,610,000,000)	(1,610,000,000)

1		2	3	4	5
V.	Tài sản dài hạn khác	260		102,367,079,388	98,918,231,587
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	101,701,114,480	98,252,266,679
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	665,964,908	665,964,908
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,647,211,660,080	1,847,636,761,462
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,011,408,712,826	1,231,692,658,565
I.	Nợ ngắn hạn	310		994,537,021,310	1,216,632,378,555
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	756,616,295,522	1,066,466,465,108
	2. Phải trả người bán	312		157,777,055,811	55,574,077,866
	3. Người mua trả tiền trước	313		1,521,819,779	1,598,742,231
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,267,366,176	2,077,594,978
	5. Phải trả người lao động	315		6,139,865,492	11,724,183,633
	6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,007,767,442	6,689,395,466
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	70,082,228,119	71,114,136,304
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		124,622,969	1,387,782,969
II.	Nợ dài hạn	330		16,871,691,516	15,060,280,010
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333		16,871,691,516	14,423,587,282
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			636,692,728
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		635,802,947,254	615,944,102,897
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	635,802,947,254	615,944,102,897
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		502,875,030,000	502,875,030,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,302,550,000	7,302,550,000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(49,700,000)	(49,700,000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		81,351,082,553	67,151,082,553
	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			14,200,000,000
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,323,984,701	24,465,140,344
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1,647,211,660,080	1,847,636,761,462

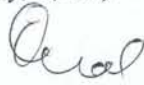
Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ
Quý I năm 2015

Mẫu số B 02 DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	479,276,360,768	699,581,166,213	479,276,360,768	699,581,166,213
2. Các khoản giảm trừ	02		443,624,987	519,219,938	443,624,987	519,219,938
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		478,832,735,781	699,061,946,275	478,832,735,781	699,061,946,275
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	466,377,914,513	680,161,900,121	466,377,914,513	680,161,900,121
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,454,821,268	18,900,046,154	12,454,821,268	18,900,046,154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32,967,632,057	26,223,146,368	32,967,632,057	26,223,146,368
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,071,652,514	12,378,830,193	10,071,652,514	12,378,830,193
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		9,429,311,342	10,882,447,993	9,429,311,342	10,882,447,993
8. Chi phí bán hàng	24		6,843,710,930	6,832,083,219	6,843,710,930	6,832,083,219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,455,448,440	9,294,066,442	8,455,448,440	9,294,066,442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,051,641,441	16,618,212,668	20,051,641,441	16,618,212,668
11. Thu nhập khác	31		5,454,550	15,965,312,686	5,454,550	15,965,312,686
12. Chi phí khác	32		1,976,091	13,982,807,578	1,976,091	13,982,807,578
13. Lợi nhuận khác	40		3,478,459	1,982,505,108	3,478,459	1,982,505,108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,055,119,900	18,600,717,776	20,055,119,900	18,600,717,776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	196,275,543	1,231,144,719	196,275,543	1,231,144,719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19,858,844,357	17,369,573,057	19,858,844,357	17,369,573,057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			395	345	395	345

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,055,119,900	18,600,717,776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,998,033,562	5,480,569,751
- Các khoản dự phòng	03		(1,262,779,846)	(4,498,081,386)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32,967,632,057)	(26,072,485,631)
- Chi phí lãi vay	06		9,429,311,342	10,882,447,993
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,252,052,901	4,393,168,503
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(12,498,195,027)	(24,715,013,587)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		6,337,930,434	24,589,109,135
phải nộp)	11		91,866,134,180	(99,692,854,832)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3,237,534,254)	34,672,709,769
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,429,311,342)	(10,882,447,993)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,233,025,876)	(645,621,871)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,263,160,000)	42,429,208
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73,794,891,016	(72,238,521,668)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,368,085,784)	(11,187,448,219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	15,935,105,899
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000,000)	(33,077,529,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104,000,000,000	197,591,250,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,967,632,057	7,793,822,970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		83,599,546,273	177,055,201,650
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		376,623,383,883	798,228,475,464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(686,473,553,469)	(820,362,452,055)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(309,850,169,586)	(22,133,976,591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(152,455,732,297)	82,682,703,391
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		165,896,805,396	354,810,440,443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	13,441,073,099	437,493,143,834

LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý 1 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: thương mại và dịch vụ
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên kết, công ty cổ phần.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tòa nhà TD Business Center, lô 20, Lê Hồng Phong, HP	22,000,000,000	22,000,000,000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	122 đường 2/9, P. Bình Thuận Q. Hải Châu, Đà Nẵng	20,500,000,000	20,500,000,000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ P22, Q Bình Thạnh, TP HCM	57,000,000,000	57,000,000,000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11,000,000,000	11,000,000,000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Số 775 đường Giải Phóng – Hoàng Mai - HN	10,000,000,000	10,000,000,000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22,524,919,267	11,487,708,826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền

đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc quý. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư và vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo quy định hiện hành

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn hóa trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí....
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính. Từ ngày 01/07/2009, Công ty áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/06/2009 của Bộ tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình gas loại có giá trị dưới 10 triệu đồng /vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình gas đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/6/2005 của Bộ tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ Theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không có.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên mua và Bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Tổng công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác... phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	453.364.568	233.525.718
+ Tiền Việt Nam	453.364.568	233.525.718
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	12.987.708.531	44.863.279.678
+ Tiền Việt Nam	12.970.389.673	44.845.960.820
+ Ngoại tệ	17.318.858	17.318.858
- Các khoản tương đương tiền		120.800.000.000
- Tiền đang chuyển		
+ Tiền Việt Nam		
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
Cộng	13.441.073.099	165.896.805.396

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	20.377.340.187	20.377.340.187

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	695.068.000.000	749.068.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.479.880.687)	(7.121.305.687)
Cộng	708.965.459.500	762.324.034.500

03. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu các công ty con (công ty sở hữu 100% vốn điều lệ)	243.847.393.463	235.824.968.845
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	59.785.076.987	54.358.663.993
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	57.755.985.718	53.190.410.151
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	60.639.963.579	64.203.609.195
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	32.947.164.912	30.414.335.570
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	32.719.202.267	33.657.949.936

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.275.000.000	1.275.000.000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	21.691.108.202	17.473.865.909
Cộng	22.966.108.202	18.748.865.909

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		2.357.423.800
- Nguyên liệu, vật liệu	26.916.958.372	21.349.072.514
- Công cụ, dụng cụ		
+ Vỏ bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác		
- Chi phí SX, KD dở dang	1.186.514.574	1.186.514.574
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	42.256.194.289	54.804.586.781
+ Gas, bếp và phụ kiện	44.591.460.288	54.070.240.780
+ Hàng hóa khác	664.734.001	734.346.001
- Hàng gửi đi bán		
+ Gas, bếp và phụ kiện		
+ Hàng hóa khác		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.030.220.252)	(2.726.542.402)
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	71.329.446.983	76.971.055.267

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 696.322.150 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
--	----------------	----------------

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế GTGT		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Cộng		

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng	1.424.364.508	1.683.166.917
- Tài sản thiếu chờ xử lý	31.649.040	
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	1.454.013.548	1.693.166.917

08. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

09. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn khác		

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	254.566.377.222	106.167.050.724	23.290.783.733	5.916.901.190		389.941.112.869
2. Số tăng trong kỳ		1.053.668.182				1.053.668.182
- Mua sắm mới		237.000.000				237.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		816.668.182				816.668.182
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	11.377.276					11.377.276
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều động nội bộ						
- Giảm khác	11.377.276					11.377.276
4. Số dư cuối kỳ	254.554.999.946	107.220.718.906	23.290.783.733	5.916.901.190		390.983.403.775
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	80.351.334.390	35.881.388.642	13.559.485.084	2.814.622.378		132.606.830.494
2. Số tăng trong kỳ	3.432.128.586	3.196.375.882	639.057.501	354.247.635		7.621.809.604
- Khấu hao trong năm	3.432.128.586	3.196.375.882	639.057.501	354.247.635		7.621.809.604
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều động nội bộ						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	83.783.462.976	39.077.764.524	14.198.542.585	3.168.870.013		140.228.640.098
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	174.215.042.832	70.285.662.082	9.731.298.649	3.102.278.812		257.334.282.375
2. Tại ngày cuối kỳ	170.771.536.970	68.142.954.382	9.092.241.148	2.748.031.177		250.754.763.677

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dung thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.525.269.536 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	6.988.047.470	9.850.975.636		16.839.023.106
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	6.988.047.470	9.850.975.636		16.839.023.106
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.819.579.942	5.426.767.184		7.246.347.126
2. Số tăng trong kỳ	28.485.000	302.090.625		330.575.625
- Khấu hao trong năm	28.485.000	302.090.625		330.575.625
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	1.848.064.942	5.728.857.809		7.576.922.751
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	5.168.467.528	4.424.208.452		9.592.675.980
2. Tại ngày cuối năm	5.139.982.528	4.122.117.827		9.262.100.355

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Bất động sản đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	2.085.759.795		9.043.165.265
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				

- Chuyển sang TSCĐ hữu hình			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Khác			
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	2.085.759.795	9.043.165.265
- Chưa sử dụng			
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng			
- Chờ thanh lý			
- Khác			
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	811.650.001	309.850.727	1.121.500.728
2. Số tăng trong kỳ	34.785.000	10.863.333	45.648.333
- Khấu hao trong kỳ	34.785.000	10.863.333	45.648.333
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ			
- Chuyển sang BĐS đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số cuối kỳ	846.435.001	320.714.060	1.167.149.061
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT			
1. Tại ngày đầu năm	6.145.755.469	1.775.909.068	7.921.664.537
2. Tại ngày cuối kỳ	6.110.970.469	1.765.045.735	7.876.016.204

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.992.906.344	667.111.466
Chi tiết công trình:		
+ Công trình thọ quang		
+ Công trình MR Đình Vũ, di dời Thượng Lý	54.325.455	343.224.875
+ Công trình sửa chữa nhà máy Cần Thơ	185.287.273	40.909.091
+ Công trình sửa chữa VP 229	2.520.316.116	
+ Công trình khác	232.977.500	232.977.500

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”

14. Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	131.987.708.826	131.987.708.826
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại PLG		

c. Đầu tư dài hạn khác	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	2.610.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.610.000.000)	(1.610.000.000)
Cộng	132.987.708.826	132.987.708.826

15. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Tồn cuối kỳ
- Tiền thuê đất	19.750.469.317	60.000.000	168.117.483	19.642.351.834
- Vò bình gas	63.505.152.935	5.458.946.586	2.282.873.113	66.681.226.408
- Khác	14.996.644.427	771.430.102	390.538.291	15.377.536.238
Cộng	98.252.266.679	6.290.376.688	2.841.528.887	101.701.114.480

16. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

17. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	756.616.295.522	1.066.466.465.108
- Vay ngân hàng	756.616.295.522	1.066.466.465.108
+Tiền Việt Nam	551.330.734.120	768.358.884.518
+ Ngoại tệ	205.285.561.402	298.107.580.590
- Vay các đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	756.616.295.522	1.066.466.465.108

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	118.224.133	98.292.293
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.528.622	1.192.669.866
- Thuế thu nhập cá nhân	909.613.421	703.023.730
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.267.366.176	1.993.985.889

19. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	150.000.000	
- Chi phí phải trả khác	857.767.442	6.655.767.466
Cộng	1.007.767.442	6.655.767.466

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.167.614.326	
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	490.011.443	545.937.901

- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	150.390.682	
- Phải trả cty TNHH đầu tư thương mại PLG		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cô tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.274.211.668	70.568.198.403
Cộng	70.082.228.119	71.114.136.304

21. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

22. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
+ Tiền Việt Nam		
+ Tiền ngoại tệ		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	665.964.908	665.964.908
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

24. Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Đầu kỳ	14.423.587.2820	25.389.233.820
Tăng/giảm trong năm	3.670.620.404	(12.594.517.220)
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ	1.222.516.170	937.594.708
Cuối kỳ	16.871.691.516	11.857.121.892

25. Vốn chủ sở hữu năm trước.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu năm trước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000			502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000			7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	61.091.700.833	6.059.381.720		67.151.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.000.000.000	200.000.000		14.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	77.100.361.720	84.538.308.116	77.100.361.720	24.197.328.116
Cộng	662.319.942.553	90.797.689.836	77.100.361.720	615.676.290.669

b. Số cổ phiếu đang lưu hành năm trước

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ là: 50.287.150 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

26. Vốn chủ sở hữu kỳ này.

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu kỳ này

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.875.030.000			502.875.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.302.550.000			7.302.550.000
Cổ phiếu quỹ	(49.700.000)			(49.700.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
Quỹ đầu tư phát triển	67.151.082.553	14.200.000.000		81.351.082.553
Quỹ dự phòng tài chính	14.200.000.000		14.200.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.197.328.116	19.858.844.357		44.056.172.473
Cộng	615.676.290.669	34.058.844.357	14.200.000.000	635.535.135.026

b. Số cổ phiếu đang lưu hành kỳ này

- Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành ra công chúng thời điểm cuối kỳ Là: 50.287.150 cổ phần
- Trong đó, số lượng cổ phiếu quỹ công ty đang nắm giữ thời điểm cuối kỳ: 3.353 cổ phần
- Mệnh giá mỗi cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

27 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	476.788.591.415	694.609.758.832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.365.253.183	4.033.812.673
- Doanh thu ký cược vô bình	1.222.516.170	937.594.708
Cộng	479.276.360.768	699.581.166.213

28 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	443.624.987	519.219.938
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	443.624.987	519.219.938

29 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	476.344.966.428	694.090.538.895
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.365.253.183	4.033.812.673
- Doanh thu ký cược vô bình gas	1.222.516.170	937.594.708
Tổng	478.832.735.781	699.061.946.276

30 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	461.533.718.130	676.678.807.755
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.844.196.383	3.483.092.366
Cộng	463.377.914.513	680.161.900.121

31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.718.892.591	13.228.899.946
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.248.739.466	12.843.585.685
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		150.660.737
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	32.967.632.057	26.223.146.368

32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	9.429.311.342	10.882.447.993
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	1.283.766.172	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(641.425.000)	1.496.382.200
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	10.071.652.514	12.378.830.193

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước

- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	5.454.550	15.965.312.686
Cộng	5.454.550	15.965.312.686

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt, bồi thường		
- Chi khác	1.976.091	13.982.807.578
Cộng	1.976.091	13.982.807.578

35 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	196.275.543	1.231.144.719
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	196.275.543	1.231.144.719

36 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

37 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	3.043.455	12.340.308
- Chi phí nhân công	4.821.739.342	6.365.604.919
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.477.591.465	1.231.158.286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.419.152.454	1.518.809.691
- Chi phí khác bằng tiền	7.577.632.654	6.998.236.457

Cộng	15.299.159.370	16.126.149.661
-------------	-----------------------	-----------------------

38 – Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.858.844.357	17.369.573.057

*** Biến động lợi nhuận quý I/2015 so với cùng kỳ năm 2014:**

Chỉ tiêu	Quý I/2015	Quý I/2014	Tăng/(giảm) so với cùng kỳ	% tăng/(giảm)
Lợi nhuận sau thuế	19.858.844.357	17.369.573.057	2.489.271.300	14,33%

Nguyên nhân làm cho lợi nhuận quý 1/2015 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2014 là do: sản lượng bán ra tăng và giá đầu vào quý 1/2015 ổn định, không bị ảnh hưởng về thiệt hại chênh lệch tồn kho, (trong khi đó quý 1/2014 giá đầu vào giảm mạnh dẫn đến công ty chịu thiệt hại lớn từ chênh lệch giá hàng tồn kho quý 1/2014). Ngoài ra Tổng công ty tiếp tục sử dụng tối đa công cụ tài chính để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

39 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	19.858.844.357	17.369.573.057
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	50.284.150	50.284.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395	345

VII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có
- 3 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có.
- 4 - Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty và các quy định của Pháp luật.
- 5 - Những thông tin khác: không có

Hà Nội, Ngày 24 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thanh